TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/DS-ST
Ngày: 27 – 5 – 2021
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh.

2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phiêu – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 430/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim X (tên gọi khác C), sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ 23, ấp Hòa Long, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Chị Nguyễn Thị Kim X: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn 2, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/11/2020). Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đào Văn P, sinh năm 1979 và chị Lê Thị T, sinh năm 1977; Cùng địa chỉ: Số nhà 705, ấp 3, xã 4, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Anh P và chị T vắng mặt lần thứ hai, không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:*

Ngày 18/01/2019, Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T có vay của Chị Nguyễn

Thị Kim X (tên gọi khác là C) số tiền 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất tại thời điểm vay là 03%/tháng, mỗi tháng trả lãi 01 lần, khoảng tháng 03 năm 2019 âm lịch sẽ trả gốc và lãi, mục đích vay để vợ chồng Anh P và chị T lấy hàng bán tết. Việc vay số tiền này có làm biên nhận đề ngày 18/01/2019. Trong biên nhận đề ngày 18/01/2019, có ghi nội dung như sau: "…mượn chị bé ba số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng chẳng)…". Lý do ghi "mượn chị bé ba" là do giữa Chị X và chị T có mối quan hệ bà con thông gia, nên Chị X đưa tiền cho vợ chồng chị T và Anh P vay thì ngại, nên Chị X mới nói là Chị X mượn tiền của chị Bé Ba để cho vợ chồng Anh P và chị T vay, yêu cầu Anh P và chị T ghi biên nhận là mượn tiền của chị Bé Ba, nhưng thực tế số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng Anh P và chị T vay là tiền của Chị X, do Chị X đưa trực tiếp cho vợ chồng Anh P và chị T vay, không phải tiền của chị Bé Ba nào cả. Do Chị X chỉ mượn tên "chị Bé Ba" để kêu Anh P ghi nợ vào biên nhận ngày 18/01/2019 như nêu trên, nên trên thực tế không có chị Bé Ba, vì vậy, Chị X không cung cấp được đầy đủ họ, tên và địa chỉ của chị Bé Ba được. Biên nhận vay ngày 18/01/2019, do Anh P đem lại đưa cho Chị X lúc nhận số tiền 200.000.000 đồng từ Chị X. Khi đưa cho Chị X Biên nhận vay ngày 18/01/2019 thì biên nhận này đã được viết và ký sẵn. Chị X không rõ ai là người viết biên nhận, Anh P và chị T có trực tiếp ký, ghi họ tên của họ vào biên nhận hay không thì không rõ.

Đến thời hạn trả nợ, Chị X có yêu cầu Anh P và chị T trả nợ (số tiền 200.000.000 đồng) cho Chị X nhiều lần nhưng họ không trả.

Đến ngày 12/02/2020, Chị X yêu cầu Anh P và chị T làm Tờ cam kết đề ngày 12/02/2020, cam kết đến ngày 01/6/2020 sẽ trả nợ vay cho Chị X nhưng đến nay không trả.

Tờ cam kết ngày 12/02/2020 Chị X đã cung cấp cho Tòa án thì do Anh P trực tiếp viết, viết tại nhà Anh P và chị T, Anh P và chị T trực tiếp ký, ghi họ tên của họ vào Tờ cam kết ngày 12/02/2020 trước mặt Chị X; Do Chị X trực tiếp đến nhà của Anh P và chị T yêu cầu Anh P và chị T trả số tiền 200.000.000 đồng, nhưng họ không có tiền trả, Chị X mới yêu cầu họ viết Tờ cam kết ngày 12/02/2020 để cam kết đến ngày 01/6/2020 sẽ trả nợ, tại thời điểm lập Tờ cam kết hai bên vẫn thỏa thuận lãi với mức 03%/tháng theo thỏa thuận lãi tại Biên nhận vay ngày 18/01/2019, nhưng tại Tờ cam kết không thể hiện việc thỏa thuận lãi, việc thỏa thuận lãi hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Từ khi vay đến nay, Anh P và chị T chưa trả cho Chị X được khoản gốc và lãi nào.

Chị Nguyễn Thị Kim X yêu cầu Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T liên đới trả cho Chị X số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và lãi suất đối với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo mức 10%/năm kể từ ngày 02/6/2020 đến ngày Tòa án ra bản án hoặc quyết định.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T không có ý kiến trình bày.*

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cần phê phán rút kinh nghiệm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Kim X.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện ngày 13/11/2020 của Chị Nguyễn Thị Kim X (bản chính).

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của Chị Nguyễn Thị Kim X (bản sao có chứng thực).

- Giấy chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Văn D (bản sao có chứng thực).

- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (bản chính).

- Hợp đồng ủy quyền ngày 13/11/2020 giữa Chị Nguyễn Thị Kim X và anh Nguyễn Văn D (bản chính).

- Bản tự khai ngày 22/3/2021 của Chị Nguyễn Thị Kim X (bản chính).

- Tờ cam kết ngày 12/02/2020 (bản gốc).

- Biên nhận ngày 18/01/2019 (bản gốc).

- Biên bản xác minh ngày 26/01/2021, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/3/2021 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2020 của Chị Nguyễn Thị Kim X yêu cầu Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T liên đới trả cho Chị X số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và lãi suất đối với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo mức 10%/năm kể từ ngày 02/6/2020 đến ngày Tòa án ra bản án hoặc quyết định và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T cư trú tại ấp 3, xã 4, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, nên tiến hành xét xử vắng mặt Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của Chị Nguyễn Thị Kim X yêu cầu Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T liên đới trả cho Chị X số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và lãi suất đối với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo mức 10%/năm kể từ ngày 02/6/2020 đến ngày Tòa án ra bản án hoặc quyết định.

Xét thấy, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không xác định được Biên nhận ngày 18/01/2019 Anh P và chị T có ký, ghi họ tên vào biên nhận hay không, do Biên nhận ngày 18/01/2019 được viết, ký, ghi họ tên của Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T sẵn, Anh P đem cho Chị X lưu giữ để vay số tiền 200.000.000 đồng, Anh P và chị T không ký, ghi họ tên của họ vào biên nhận trước mặt Chị X; Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành làm việc được với Anh P và chị T để xác định Anh P và chị T có ký, ghi họ tên vào Biên nhận ngày 18/01/2019 hay không. Nên tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn căn cứ vào Tờ cam kết ngày 12/02/2020, để yêu cầu Anh P và chị T trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và lãi suất đối với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo mức 10%/năm kể từ ngày 02/6/2020 đến ngày Tòa án ra bản án hoặc quyết định. Tại Tờ cam kết ngày 12/02/2020 thể hiện Anh P và chị T có vay của Chị X (C) số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 01/6/2020, hai bên có thỏa thuận lãi suất vay số tiền theo Biên nhận ngày 18/01/2019 là 03%/tháng, khi viết Tờ cam kết ngày 12/02/2020 hai bên tiếp tục thỏa thuận mức lãi là 03%/tháng (thỏa thuận bằng lời nói). Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không làm việc được với Anh P và chị T, nhưng đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Anh P và chị T, Anh P và chị T không có ý kiến bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị X. Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T là vợ chồng, nên anh chị phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ chung từ giao dịch do vợ chồng cùng xác lập theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị X, buộc Anh P và chị T liên đới trả cho Chị X số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và lãi suất đối với số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo mức 10%/năm kể từ ngày 02/6/2020 đến ngày Tòa án ra bản án hoặc quyết định.

Lãi được tính từ ngày 02/6/2020 đến ngày 27/5/2021 như sau: 360 ngày/365 ngày x 10%/năm x 200.000.000 đồng = 19.726.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 200.000.000 đồng + 19.726.000 đồng = 219.726.000 đồng (hai trăm mười chín triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Kim X, nên Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị Kim X.

Buộc Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T liên đới trả cho Chị Nguyễn Thị Kim X (tên gọi khác là C) số tiền vay còn nợ gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi là 19.726.000 đồng (mười chín triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng), tổng cộng gốc và lãi là 219.726.000 đồng (hai trăm mười chín triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Buộc Anh Đào Văn P và chị Lê Thị T liên đới chịu số tiền 10.986.000 đồng (mười triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả cho Chị Nguyễn Thị Kim X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.986.000 đồng (sáu triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0006992 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Bạch Phiến